

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16-5-2018
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Trịnh Ngọc Thành**

Ông **Nguyễn Hồng Nguyên**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị X Hồng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện VKSND huyện TP, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN xét xử công khai vụ án thụ lý số 77/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018, về tranh chấp việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị X** – sinh năm 1992, cư trú tại: Tổ 7, Ấp PL 3, xã PS, huyện TP, tỉnh ĐN.

Chỗ ở: Số nhà 260/2, đường Võ Thị Sáu, Khu phố 1, phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, tỉnh ĐN.

Bị đơn: Anh **Trần Phi H** – sinh năm 1986, cư trú tại: Tổ 7, Ấp PL 3, xã PS, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2018 và lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị X và anh Trần Phi H tự nguyện kết hôn ngày 22/8/2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PS, huyện TP, tỉnh ĐN. Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất

đồng quan điểm sống. Từ đầu năm 2016 cho đến nay, anh chị sống ly thân, vợ chồng không chăm sóc lẫn nhau. Tháng 11 năm 2016, chị đã làm đơn xin ly hôn với anh H nhưng được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ theo quyết định số 47/2017/QĐST-HNGĐ ngày 12/5/2017. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay anh chị vẫn không thể tiếp tục sống chung. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn anh H.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung.
- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Chị kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ở xa nên chị X yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, bị đơn trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị X tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PS, huyện TP, tỉnh ĐN. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan niệm sống nên vợ chồng sống không hạnh phúc. Từ đầu năm 2016 cho đến nay, anh và chị X sống ly thân, mỗi người sống mỗi nơi, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Tháng 11/2016, chị X đã nộp đơn xin ly hôn với anh, sau đó chị X đã rút đơn. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay vợ chồng vẫn không về sống chung với nhau. Nay chị X yêu cầu ly hôn, bản thân anh cũng không còn tình cảm với chị X nhưng do anh là người công giáo nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh trình bày không có con chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh trình bày tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

- Về nợ chung: Anh trình bày không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc gia đình nên anh H yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh theo quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị X đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện; chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của chị và anh H (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Quyết định đình chỉ vụ án số 47/2017/QĐST-HNGĐ (bản sao); Đơn yêu cầu sao gửi tài liệu, chứng cứ. Các tài liệu, chứng cứ này nguyên đơn đã sao gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, biên bản lấy lời khai bị đơn; đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt; biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của các đương sự; thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh H.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn, cho chị X được ly hôn anh H.

+ Về con chung: Về con chung không có.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét.

+ Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

+ Về án phí: Chị X phải chịu 300.000đ tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị X có đơn khởi kiện ly hôn với anh H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn” và xác định chị X là nguyên đơn, anh H là bị đơn.

[1.2] Bị đơn có nơi cư trú tại Ấp Phú Lâm 3, xã Phú Sơn, huyện TP, tỉnh ĐN. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh ĐN có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án.

[1.3] Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và có Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Nguyên đơn cũng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị X và anh H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã Phú Sơn, huyện TP, tỉnh ĐN cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 55/2013 ngày 22/8/2013. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp, nay chị X yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Căn cứ vào lời khai của đương sự, kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Thời gian sau khi kết hôn đến năm 2016, vợ chồng sống chung hạnh phúc, sau đó giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Anh chị đều thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất đồng. Đầu năm 2016 cho đến nay, thực tế vợ chồng không còn

sống chung với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Tháng 11 năm 2016, chị X đã làm đơn xin ly hôn với anh H nhưng sau đó rút đơn và nay lại tiếp tục nộp đơn ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không đến Tòa án làm việc, đồng thời có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và thực tế anh H đã vắng mặt không tham gia hòa giải, phiên tòa sơ thẩm. Điều này chứng tỏ anh H không có thiện chí duy trì quan hệ hôn nhân của vợ chồng.

Tuy nhiên, trước yêu cầu ly hôn của chị X, anh H có lời khai do anh theo đạo công giáo nên anh không đồng ý ly hôn. Lời khai trên của anh H là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Như vậy, có căn cứ xác định anh chị đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị X, anh H có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị X, cho chị X được ly hôn với anh Trần Phi H.

[2.2] Về con chung: Chị X và anh H thừa nhận vợ chồng không có con chung.

[2.3] Về tài sản chung: Chị X và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Các đương sự khai không có.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị X.

H. - *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị X được ly hôn với anh Trần Phi

- *Về con chung*: Không có.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

2/ *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị X phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị X đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 009104 ngày 13/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh ĐN được chuyển thành án phí.

3/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/ Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THADS huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PS, huyện TP, tỉnh ĐN: Để ghi vào sổ hộ tịch (Giấy Chứng nhận kết hôn số 55, quyền số 01/2012, cấp ngày 22/8/2013);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh

